

Số: /QĐ-UBND

Ninh Thuận, ngày

tháng 02 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kết quả rà soát diện tích rừng trồng ngoài quy hoạch 03 loại rừng trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng;

Căn cứ Quyết định số 199/QĐ-UBND ngày 28/6/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt kết quả quy hoạch 03 loại rừng tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2016-2025;

Theo Quyết định số 1339/QĐ-UBND ngày 14/7/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt đề cương và dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ rà soát diện tích rừng trồng ngoài quy hoạch 3 loại rừng để cập nhật tỷ lệ che phủ rừng trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 34/TTr-SNNPTNT ngày 15/02/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả rà soát diện tích rừng trồng ngoài quy hoạch 03 loại rừng trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận, với những nội dung chính như sau:

1. Phạm vi, đối tượng điều tra

Rừng trồng ngoài quy hoạch 03 loại rừng trên địa bàn toàn tỉnh đáp ứng các tiêu chí về rừng trồng theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp.

2. Kết quả điều tra, rà soát rừng trồng ngoài quy hoạch 03 loại rừng

Tổng diện tích rừng trồng ngoài quy hoạch 03 loại rừng trên địa bàn tỉnh đến tháng 12/2021 là 2.765,33 ha; trong đó:

a) Phân theo lập địa

- Núi đất:	2.589,13 ha.
- Núi đá:	62,40 ha.
- Bãi cát:	113,80 ha.

b) Phân theo trạng thái rừng

- Rừng trồng khác núi đất (RTK):	1.754,05 ha.
- Rừng gỗ trồng núi đất (RTG):	725,09 ha.
- Rừng cau dừa trồng cạn (RTCD):	114,09 ha.
- Rừng gỗ trồng đất cát (RTC):	107,38 ha.
- Rừng trồng khác núi đá (RTKD):	62,40 ha.
- Rừng cau dừa trồng đất cát (RTCDC):	2,32 ha.

c) Phân theo loài cây

- Điều:	1.797,95 ha.
- Keo:	397,39 ha.
- Xoan:	264,46 ha.
- Dừa:	116,41 ha.
- Bạch đàn:	92,93 ha.
- Phi lao:	57,81 ha.
- Xà cừ:	16,99 ha.
- Trôm:	14,22 ha.
- Gòn:	4,28 ha.
- Sưa:	2,89 ha.

d) Phân theo cấp tuổi

- Cấp tuổi 2:	722,35 ha.
- Cấp tuổi 3:	755,26 ha.
- Cấp tuổi 4:	870,25 ha.
- Cấp tuổi 5:	417,47 ha.

đ) Phân theo đơn vị hành chính

- Huyện Ninh Sơn:	1.143,59 ha.
- Huyện Bác Ái:	788,04 ha.
- Huyện Thuận Bắc:	355,82 ha.
- Huyện Thuận Nam:	212,30 ha.
- Huyện Ninh Phước:	210,74 ha.
- Huyện Ninh Hải:	32,23 ha.
- Thành phố Phan Rang-Tháp Chàm:	22,61 ha.

e) Phân theo chủ quản lý

- Hộ gia đình, cá nhân:	2.634,39 ha.
- UBND cấp xã:	130,94 ha.

(Chi tiết theo phụ lục đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện**1. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:**

- Chỉ đạo Chi cục Kiểm lâm quản lý toàn bộ cơ sở dữ liệu của nhiệm vụ rà soát diện tích rừng trồng ngoài quy hoạch 03 loại rừng; lập cơ sở dữ liệu tài nguyên rừng toàn tỉnh để phục vụ khai thác dữ liệu, tính toán tỷ lệ che phủ rừng và tổng hợp kết quả theo dõi diễn biến rừng hàng năm trên địa bàn tỉnh theo quy định.

- Chỉ đạo Chi cục Kiểm lâm bàn giao cơ sở dữ liệu nêu trên và hướng dẫn các Hạt Kiểm lâm, các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân liên quan thực hiện việc quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng đảm bảo hiệu quả; cập nhật cơ sở dữ liệu trên địa bàn quản lý và thực hiện theo dõi diễn biến rừng hàng năm theo quy định.

2. Giao Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, Sở Tài nguyên và Môi

trường và các cơ quan, đơn vị liên quan căn cứ chức năng nhiệm vụ triển khai các nội dung được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này đảm bảo hiệu quả, đúng quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường, Tài Chính; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Tổng cục Lâm nghiệp;
- TT: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- CT, PCT. UBND tỉnh Lê Huyền;
- Cục Thống kê tỉnh;
- VPUB: LĐ, KTTH;
- Lưu: VT. HC

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Huyền

Phụ lục I
DIỆN TÍCH RỪNG TRỒNG NGOÀI QUY HOẠCH 03 LOẠI RỪNG TOÀN TỈNH
PHÂN THEO LẬP ĐỊA

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /02/2022 của UBND tỉnh)

ĐVT: Ha

STT	Trạng thái rừng	Phân theo lập địa			
		Tổng	Núi đất	Núi đá	Bãi cát
Tổng		2.765,33	2.589,13	62,40	113,80
1	Rừng trồng khác núi đất (RTK)	1.754,05	1.749,95		4,10
2	Rừng gỗ trồng núi đất (RTG)	725,09	725,09		
3	Rừng cau dừa trồng cạn (RTCD)	114,09	114,09		
4	Rừng gỗ trồng đất cát (RTC)	107,38			107,38
5	Rừng trồng khác núi đá (RTKD)	62,40		62,40	
6	Rừng cau dừa trồng đất cát (RTCDC)	2,32			2,32

Phụ lục II
DIỆN TÍCH RỪNG TRỒNG NGOÀI QUY HOẠCH 03 LOẠI RỪNG TOÀN TỈNH
PHÂN THEO LOÀI CÂY, CẤP TUỔI

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /02/2022 của UBND tỉnh)

ĐVT: Ha

STT	Loài cây	Diện tích rừng trồng ngoài 03 loại rừng phân theo cấp tuổi					Tỷ lệ (%)
		Tổng	Cấp tuổi 2	Cấp tuổi 3	Cấp tuổi 4	Cấp tuổi 5	
	Tổng	2.765,33	722,35	755,26	870,25	417,47	100,00
1	Điều	1.797,95	228,11	686,70	680,66	202,48	65,02
2	Keo	397,39	296,76	37,87	62,76		14,37
3	Xoan	264,46	11,49	16,84	56,37	179,76	9,56
4	Dừa	116,41	74,98	2,15	39,28		4,21
5	Bạch đàn	92,93	90,94		1,99		3,36
6	Phi lao	57,81			24,91	32,90	2,09
7	Xà cừ	16,99	5,29	11,70			0,61
8	Trôm	14,22	11,89			2,33	0,51
9	Gòn	4,28			4,28		0,15
10	Sra	2,89	2,89				0,10

Phụ lục III
DIỆN TÍCH RỪNG TRỒNG NGOÀI QUY HOẠCH 03 LOẠI RỪNG TOÀN TỈNH
PHÂN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /02/2022 của UBND tỉnh)

ĐVT: Ha

STT	Trạng thái rừng	Phân theo đơn vị hành chính							Phan Rang-Tháp Chàm
		Tổng	Ninh Sơn	Bác ái	Thuận Bắc	Thuận Nam	Ninh Phước	Ninh Hải	
	Tổng	2.765,33	1.143,59	788,04	355,82	212,30	210,74	32,23	22,61
1	Rừng trồng khác núi đất (RTK)	1.754,05	686,53	637,91	305,40	88,35	35,86		
2	Rừng gỗ trồng núi đất (RTG)	725,09	352,45	129,00	43,82	104,26	94,62	0,94	
3	Rừng cau dừa trồng cạn (RTCD)	114,09	78,16	2,69	6,60		2,36	1,67	22,61
4	Rừng gỗ trồng đất cát (RTC)	107,38				19,69	58,57	29,12	
5	Rừng trồng khác núi đá (RTKD)	62,40	26,45	18,44			17,51		
6	Rừng cau dừa trồng đất cát (RTCDC)	2,32					1,82	0,50	

Phụ lục IV
DIỆN TÍCH RỪNG TRỒNG NGOÀI QUY HOẠCH 03 LOẠI RỪNG TOÀN TỈNH
PHÂN THEO CHỦ QUẢN LÝ

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /02/2022 của UBND tỉnh)

ĐVT: Ha

STT	Trạng thái rừng	Phân theo chủ quản lý		
		Tổng	Hộ gia đình	UBND xã
Tổng		2.765,33	2.634,39	130,94
1	Rừng trồng khác núi đất (RTK)	1.754,05	1.754,05	
2	Rừng gỗ trồng núi đất (RTG)	725,09	619,77	105,32
3	Rừng cau dừa trồng cạn (RTCD)	114,09	112,94	1,15
4	Rừng gỗ trồng đất cát (RTC)	107,38	82,91	24,47
5	Rừng trồng khác núi đá (RTKD)	62,40	62,40	
6	Rừng cau dừa trồng đất cát (RTCDC)	2,32	2,32	

Phụ lục V
TRỮ LƯỢNG RỪNG TRỒNG NGOÀI QUY HOẠCH 03 LOẠI RỪNG TOÀN TỈNH
PHÂN THEO LẬP ĐỊA

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /02/2022 của UBND tỉnh)

STT	Trạng thái rừng	Đơn vị	Phân theo lập địa			
			Tổng	Núi đất	Núi đá	Bãi cát
I	Trữ lượng gỗ	m³	119.888,9	112.560,5	2.573,2	4.755,2
1	Rừng trồng khác núi đất (RTK)	m ³	69.731,7	69.491,5		240,2
2	Rừng gỗ trồng núi đất (RTG)	m ³	43.069,0	43.069,0		
3	Rừng gỗ trồng đất cát (RTC)	m ³	4.515,0			4.515,0
4	Rừng trồng khác núi đá (RTKD)	m ³	2.573,2		2.573,2	
II	Trữ lượng cây cau dứa	1.000 cây	61,846	60,851		0,995
1	Rừng cau dứa trồng cạn (RTCD)	1.000 cây	60,851	60,851		
2	Rừng cau dứa trồng đất cát (RTCDC)	1.000 cây	0,995			0,995

Phụ lục VI
TRỮ LƯỢNG RỪNG TRỒNG NGOÀI QUY HOẠCH 03 LOẠI RỪNG TOÀN TỈNH
PHÂN THEO LOÀI CÂY, CẤP TUỔI
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /02/2022 của UBND tỉnh)

STT	Loài cây	Đơn vị	Phân theo cấp tuổi				
			Tổng	Cấp tuổi 2	Cấp tuổi 3	Cấp tuổi 4	Cấp tuổi 5
I	Trữ lượng gỗ	m³	119.888,9	29.511,4	33.401,1	33.668,3	23.308,1
1	Điều	m ³	70.877,3	4.242,7	25.339,1	26.817,8	14.477,7
2	Keo	m ³	33.266,7	21.604,4	7.531,6	4.130,7	
3	Xoan	m ³	8.559,9	108,0	261,0	1.224,8	6.966,1
4	Bạch đàn	m ³	2.764,3	2.728,2		36,1	
5	Phi lao	m ³	2.286,7			670,1	1.616,6
6	Gòn	m ³	788,8			788,8	
7	Trôm	m ³	638,8	391,1			247,7
8	Xà cừ	m ³	562,5	293,1	269,4		
9	Sưa	m ³	143,9	143,9			
II	Trữ lượng cây cau dừa	1.000 cây	61,846	44,988	1,146	15,712	
	Dừa	1.000 cây	61,846	44,988	1,146	15,712	

Phụ lục VII
TRỮ LƯỢNG RỪNG TRỒNG NGOÀI QUY HOẠCH 03 LOẠI RỪNG TOÀN TỈNH
PHÂN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

(Kèm theo Quyết định số _____ /QĐ-UBND ngày _____ /02/2022 của UBND tỉnh)

STT	Trạng thái rừng	Đơn vị	Phân theo đơn vị hành chính							
			Tổng	Ninh Sơn	Bác ái	Thuận Bắc	Thuận Nam	Ninh Phước	Ninh Hải	Phan Rang-Tháp Chàm
I	Trữ lượng gỗ	m³	119.888,9	49.725,8	34.735,6	14.901,3	10.595,0	8.630,9	1.300,3	
1	Rừng trồng khác núi đất (RTK)	m ³	69.731,7	25.219,6	23.902,0	12.945,0	5.705,1	1.960,0		
2	Rừng gỗ trồng núi đất (RTG)	m ³	43.069,0	23.546,6	10.133,6	1.956,3	3.755,6	3.656,4	20,5	
3	Rừng gỗ trồng đất cát (RTC)	m ³	4.515,0				1.134,3	2.100,9	1.279,8	
4	Rừng trồng khác núi đá (RTKD)	m ³	2.573,2	959,6	700,0			913,6		
II	Trữ lượng cây cau dừa	1.000 cây	61,846	39,293	1,614	3,960		2,144	1,269	13,566
1	Rừng cau dừa trồng cạn (RTCD)	1.000 cây	60,851	39,293	1,614	3,960		1,416	1,002	13,566
2	Rừng cau dừa trồng đất cát (RTCDC)	1.000 cây	0,995					0,728	0,267	

Phụ lục VIII
TRỮ LƯỢNG RỪNG TRỒNG NGOÀI QUY HOẠCH 03 LOẠI RỪNG TOÀN TỈNH
PHÂN THEO CHỦ QUẢN LÝ

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /02/2022 của UBND tỉnh)

STT	Trạng thái rừng	Đơn vị	Phân theo chủ quản lý		
			Tổng	Hộ gia đình	UBND xã
I	Trữ lượng gỗ	m³	119.888,9	115.345,4	4.543,5
1	Rừng trồng khác núi đất (RTK)	m ³	69.731,7	69.731,7	
2	Rừng gỗ trồng núi đất (RTG)	m ³	43.069,0	39.391,0	3.678,0
3	Rừng gỗ trồng đất cát (RTC)	m ³	4.515,0	3.649,5	865,5
4	Rừng trồng khác núi đá (RTKD)	m ³	2.573,2	2.573,2	
II	Trữ lượng cây cau dứa	1.000 cây	61,846	61,386	0,460
1	Rừng cau dứa trồng cạn (RTCD)	1.000 cây	60,851	60,391	0,460
2	Rừng cau dứa trồng đất cát (RTCDC)	1.000 cây	0,995	0,995	